



láo lì

劳力

noun · labor, manpower

Example Sentences

zhè gè gōng chéng xū yào dà liàng láo lì
这个工 程 需要大量劳力。

This project requires a lot of labor.

nóng cūn de láo lì zhèng zài xiàng chéng shì zhuǎn yí
农 村的劳力 正在向 城 市 转 移。

Rural labor is moving to the cities.

Trace each character, then write the word on your own.

劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	
力	力	力	力	力						